

Số: 655/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn
tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2081/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013-2020;

Căn cứ Quyết định số 4989/QĐ-BCT ngày 22/12/2016 của Bộ Công Thương ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 589/QĐ-EVNNPC ngày 06/3/2017 của Tổng Công ty điện lực Miền Bắc về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án: Cấp điện cho các hộ dân chưa có điện trên địa bàn 04 huyện Thuận Châu, Mường La, Bắc Yên, Phù Yên, tỉnh Sơn La

Căn cứ Quyết định 2634/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc Gia tỉnh Sơn La giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 31/TTr-SCT ngày 22/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2020 (có Kế hoạch kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Công Thương chủ trì hướng dẫn, đôn đốc kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch được phê duyệt tại Điều 1.

2. Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao phối hợp với Sở Công Thương tổ chức triển khai, thực hiện.

3. UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch, lộ trình, giải pháp triển khai cụ thể trên địa bàn huyện, thành phố giai đoạn 2017-2020. *gml*

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Công ty điện lực Sơn La; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Bộ Công Thương (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Các huyện ủy, thành ủy (phối hợp chỉ đạo);
- Đ/c CVP; Đ/c Luận - PCVP;
- Lưu: VT, HS, Biên KT. 85 bản.

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



*** Cẩm Ngọc Minh**

KẾ HOẠCH

Triển khai Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2017-2020

(Kèm theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/03/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Quyết định số 2081/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013-2020 (gọi tắt là chương trình 2081);

Công văn số 1814/VPCP-KTN ngày 17/3/2015 của Văn phòng Chính phủ về việc chuyển giao chủ đầu tư dự án: “Cấp điện nông thôn tỉnh Sơn La từ lưới điện Quốc gia, giai đoạn 2015-2020”;

Quyết định số 4989/QĐ-BCT ngày 22/12/2016 của Bộ Công Thương ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2016-2020

- Quyết định số 589/QĐ-EVN NPC ngày 06/03/2017 của Tổng Công ty điện lực Miền Bắc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án cấp điện cho các hộ dân chưa có điện 4 huyện Thuận Châu, Mường La, Bắc Yên, Phù Yên và khu vực lân cận tỉnh Sơn La.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ Chương trình cấp điện nông thôn trên địa bàn tỉnh, phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ số hộ được sử dụng điện đạt trên 97,5%.

- Đảm bảo yêu cầu tiến độ, tiết kiệm, hiệu quả, sớm đưa điện đến các hộ dân.

- Góp phần phát triển hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất khu vực nông thôn; nâng cao đời sống của người dân khu vực nông thôn, cải thiện, thu hẹp dần khoảng cách phát triển trong vùng và giữa các vùng một cách bền vững; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

Triển khai thực hiện Chương trình cấp điện nông thôn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 theo Quyết định 2081/QĐ-TTg ngày 08/11/2013, cấp điện cho thêm 25.232 hộ. *24*

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Kế hoạch phát triển số hộ được sử dụng điện giai đoạn 2017-2020

1.1. Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia (Sở Công Thương làm chủ đầu tư, theo Quyết định 4989/QĐ-BCT ngày 22/12/2016) cho 18.800 hộ.

- Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Quyết định 2634/QĐ-UBND ngày 31/10/2015) là 15.300 hộ.

- Bổ sung dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia: 3.500 hộ.

1.2. Ngành điện đầu tư khoảng 6.158 hộ theo Quyết định số 589/QĐ-EVN NPC ngày 06/03/2017 của Tổng Công ty điện lực Miền Bắc.

1.3. Dự án lồng ghép các huyện cho 274 hộ.

(Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo)

2. Kế hoạch vốn và nguồn vốn đầu tư

Kế hoạch cân đối, bố trí vốn và dự kiến nguồn vốn đầu tư lưới điện đến năm 2020, tổng kinh phí: 1.544,0 tỷ đồng. Trong đó:

2.1. Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia (Sở Công Thương làm chủ đầu tư, theo Quyết định 4989/QĐ-BCT ngày 22/12/2016): 1.142 tỷ đồng

- Vốn ngân sách Trung ương: 130,0 tỷ đồng

- Vốn Ngân sách địa phương: 171,3 tỷ đồng

- Vốn ODA: 840,7 tỷ đồng

2.2. Vốn ngành điện đầu tư: 378,0 tỷ đồng

2.3. Dự án lồng ghép các huyện: 24,0 tỷ đồng

(Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo)

3. Các dự án triển khai

3.1. Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh), đầu tư cấp điện lưới cho 15.300 hộ, tại 241 bản, 56 xã thuộc 11 huyện trên địa bàn tỉnh; tổng mức vốn đầu tư: 829 tỷ đồng; được chia thành 3 đợt như sau:

Đợt 1: Thực hiện trong năm 2016-2017: dự kiến hoàn thành cấp điện cho 3.658 hộ, tại 52 bản thuộc 12 xã, 8 huyện.


- Tiến độ triển khai:

+ Năm 2017 hoàn thành cấp điện cho 1.637 hộ, tại 20 bản, thuộc 5 xã, 3 huyện.

+ Năm 2018 hoàn thành cấp điện cho 2.021 hộ tại 32 bản, thuộc 7 xã, 5 huyện.

- Tổng vốn đầu tư 153 tỷ đồng. Bình quân 43,8 triệu/hộ.

- Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương: 130 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 23 tỷ đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo) 

Đợt 2: Thực hiện trong năm 2018-2019, dự kiến hoàn thành điện cho 6.446 hộ. Địa bàn đầu tư tại 9 huyện, 25 xã, 100 bản.

- Tiến độ triển khai:

+ Năm 2018, hoàn thành cấp điện cho 2.738 hộ tại địa bàn của 4 huyện, 12 xã, 41 bản.

+ Năm 2019, hoàn thành cấp điện cho 3.708 hộ tại địa bàn của 6 huyện, 13 xã, 59 bản.

- Tổng vốn đầu tư 394 tỷ đồng. Bình quân 55,4 triệu/hộ.

- Nguồn vốn: Vay ODA kế hoạch 2017-2018: 335 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 59 tỷ đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 04 kèm theo)

Đợt 3: Thực hiện trong các năm 2019-2020: dự kiến hoàn thành điện cho 5.196 hộ. Địa bàn đầu tư tại 5 huyện, 19 xã, 89 bản.

- Tiến độ triển khai:

+ Năm 2019, hoàn thành cấp điện cho 808 hộ tại địa bàn của huyện Mai Sơn, 02 xã, 13 bản.

+ Năm 2020, hoàn thành cấp điện cho 4.388 hộ tại địa bàn của 5 huyện, 17 xã, 76 bản.

- Tổng vốn đầu tư 282 tỷ đồng. Bình quân 54 triệu/hộ.

- Nguồn vốn theo dự án: ODA: 240 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 42 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo)

3.2. Bổ sung Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La, đầu tư lưới điện cho các xã, bản chưa có điện.


- Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La giai đoạn 2016 - 2020 cho 5 huyện Mai Sơn, Mộc Châu, Vân Hồ, Sốp Cộp, Sông Mã.

+ Quy mô dự kiến đầu tư cấp điện lưới cho 3.500 hộ, thuộc 5 huyện trên địa bàn tỉnh.

+ Tổng mức vốn đầu tư: 300 tỷ đồng;

+ Nguồn vốn dự kiến: ODA: 255 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 45 tỷ đồng.

+ Tiến độ: Năm 2017 hoàn thành dự án đầu tư xây dựng công trình. Năm 2018 lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế BVTC + Dự toán; Năm 2019 dự kiến hoàn thành 1.451 hộ; năm 2020 dự kiến hoàn thành 2.049 hộ;

Ngoài ra, bố trí nguồn vốn cho đầu tư các hộ dân ngoài lưới, sử dụng năng lượng tái tạo để cấp điện là 119 tỷ đồng để cấp điện cho 2.200 hộ dân (nguồn ODA 101 tỷ đồng, ngân sách địa phương đối ứng 18 tỷ đồng. Do số hộ dân đầu tư lưới điện còn lớn và khi cấp điện đảm bảo tính bền vững, tình trạng tập trung cao để đầu tư cấp điện cho hộ dân từ lưới quốc gia. 

3.3. Dự án cung cấp điện cho các hộ dân thuộc 4 huyện Lòong hồ thủy điện do Tổng Công ty điện lực Miền Bắc làm chủ đầu tư (*Công ty điện lực Sơn La thực hiện*).

- Quy mô: đầu tư cấp điện cho 6.158 hộ dân, tại 146 bản của 50 xã thuộc 6 huyện, với tổng kinh phí 378 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 06 kèm theo)

3.4. Thực hiện dự án lồng ghép tại các huyện, huyện làm chủ đầu tư cho 274 hộ, tại 4 huyện, với kinh phí 24 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về vốn đầu tư

+ Đối với nguồn vốn Ngân sách trung ương và ODA: tập trung bán sát chủ trương, kế hoạch cân đối các nguồn vốn để đảm bảo đủ vốn cho dự án. Ưu tiên vốn chương trình mục tiêu hàng năm của tỉnh để cân đối cho đầu tư lưới điện.

+ Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương: Tỉnh đảm bảo cân đối đủ vốn ngân sách địa phương theo kế hoạch hàng năm để triển khai dự án.

+ Huy động các nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công cam kết bỏ vốn đầu tư để triển khai các hạng mục, sớm đưa điện đến các hộ dân; được thanh toán trả theo nguồn vốn bố trí hàng năm (nhưng không vượt kế hoạch vốn hàng năm tại mục 3.4 phân trên).

2. Giải pháp về đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng

Triển khai thực hiện tốt Một số quy định về giải phóng mặt bằng để đảm bảo tiến độ thi công công trình cấp điện và tuân thủ quy định của nhà nước về các công tác: đo đạc xác định diện tích, kiểm đếm diện tích tài sản đất; xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường giải phóng mặt bằng; xác định hành lang bảo vệ an toàn lưới điện...

- Giải pháp về quản lý dự án: Căn cứ vào kế hoạch vốn, tổ chức xây dựng kế hoạch tiến độ cụ thể hàng năm để đáp ứng công tác đầu tư, xây dựng phù hợp với mục tiêu đề ra.

3. Giải pháp về tiết kiệm chi phí trong đầu tư

- UBND tỉnh ban hành một số quy định và hướng dẫn tiết kiệm đầu tư và giải phóng mặt bằng trong triển khai dự án đầu tư cấp điện nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2017 - 2020. Trong đó, tập trung vào các nội dung: Thực hiện các giải pháp kỹ thuật phù hợp trong thiết kế để giảm đến mức tối đa chi phí đầu tư xây dựng; Cho phép áp dụng thiết kế định hình trong công tác thiết kế thi công đối với lưới điện hạ thế; giảm hoặc không thu phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán công trình; tiết kiệm chi phí trong công tác giám sát; thẩm tra tính hiệu quả của dự án; chi phí rà phá bom mìn, chi phí bảo hiểm công trình và các chi phí khác nhưng đảm bảo chất lượng và hiệu quả của dự án.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia hiến đất và kinh phí hỗ trợ di chuyển tài sản ...giảm đến mức tối đa chi phí hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trong đầu tư lưới điện

Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các ngành và UBND các huyện, đơn vị quản lý dự án; công tác thông tin báo cáo theo quy định; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện. *24/*

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về chương trình cấp điện nông thôn, miền núi của tỉnh.

- Tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh để đảm bảo nguồn vốn huy động cho đầu tư lưới điện.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và UBND các huyện để giải quyết những vướng mắc trong giải phóng mặt bằng trong các dự án cấp điện nông thôn miền núi trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Công ty điện lực Sơn La thực hiện cơ chế tiết kiệm trong đầu tư xây dựng các công trình lưới điện nông thôn.

- Là đầu mối thông tin tổng hợp, tham mưu đề xuất các giải pháp để giải quyết các vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Dự án;

- Tổng hợp, lập các báo cáo liên quan đến kết quả triển khai thực hiện dự án theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Có giải pháp hỗ trợ để đẩy nhanh tiến độ đầu tư lưới điện, rút ngắn trong thủ tục hành chính có liên quan. Hướng dẫn chủ đầu tư trong kế hoạch đấu thầu theo nguyên tắc tạo điều kiện để thực hiện sớm công tác chuẩn bị đầu tư, kịp giải ngân khi nguồn vốn ODA cấp cho dự án tập trung ở giai đoạn cuối dự án.

- Chủ trì tham mưu huy động nguồn lực, cân đối các nguồn vốn đầu tư, đáp ứng đủ vốn để triển khai dự án theo tiến độ.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì tham mưu bố trí nguồn vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh đầu tư hàng năm đảm bảo theo tiến độ dự án.

- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành về quản lý tài chính của dự án.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Hướng dẫn việc thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, lập kế hoạch sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hồ sơ giao đất cho các cơ quan, đơn vị có liên quan....

- Phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện giải quyết các vướng mắc trong bồi thường giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phục vụ thi công, quản lý, bảo vệ hành lang tuyến đường dây tải điện của các dự án cấp điện nông thôn, miền núi.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Giải quyết các đề xuất, kiến nghị, vướng mắc liên quan đến chuyển đổi đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông để đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án; Hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ chuyển đổi đất để thực hiện dự án trình cấp thẩm quyền phê duyệt. *ph*

6. Sở Giao thông - Vận tải: Hướng dẫn chủ đầu tư, nhà thầu thi công về trình tự, hồ sơ, thủ tục chấp thuận xây dựng và cấp phép thi công công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với các tuyến đường huyện, đường xã, đường đô thị do Sở quản lý.

7. UBND các huyện

- Tham mưu cho Ban Thường vụ huyện ủy lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn giai đoạn 2017-2020.

- Xây dựng kế hoạch đầu tư cấp điện cho các hộ dân trên địa bàn phù hợp với kế hoạch, tiến độ đầu tư của các dự án cấp điện của tỉnh;

- Chủ trì thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng cho tất cả các dự án cấp điện nông thôn trên địa bàn;

- Phối hợp với các ngành chức năng, UBND huyện giáp ranh, Công ty Điện lực Sơn La, các nhà thầu thi công triển khai đúng tiến độ, kế hoạch giải phóng mặt bằng thi công trên địa bàn;

- Đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn những kiến nghị để giải quyết những vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các dự án cấp điện nông thôn, miền núi.

8. Công ty Điện lực Sơn La

- Thực hiện tốt chức năng quản lý các dự án đầu tư lưới điện cho các hộ dân trên địa bàn tỉnh;

Trong quá trình thực hiện phát sinh khó khăn, vướng mắc báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết. /.

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cam Ngọc Minh

**PHỤ LỤC 01: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CẤP ĐIỆN
NÔNG THÔN TỈNH SƠN LA, GIAI ĐOẠN 2017-2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/03/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên dự án, hạng mục	Tổng số					Năm 2017			Năm 2018		Giai đoạn 2018- 2019		Giai đoạn 2019- 2020			
		Cộng	Trong đó				DA cấp điện NT từ lưới quốc gia	Dự án ngành h điện đầu tư	Huyệ n làm chủ đầu tư	DA cấp điện NT từ lưới quốc gia	Dự án ngành điện đầu tư	DA cấp điện NT từ lưới quốc gia		Dự án bổ sung	DA cấp điện NT từ lưới quốc gia		Dự án bổ sung
			DA cấp NT thôn từ lưới quốc gia	Dự án bổ sung	Dự án ngành điện đầu tư	Huyệ n làm chủ đầu tư						Năm 2018	Năm 2019		Năm 2019	Năm 2020	
	Tổng số:	25.232	15.300	3.500	6.158	274	1.637	4.015	274	2.021	2.143	2.738	3.708	1.451	808	4.388	2.049
1	Vân Hồ	730	465	265	0	0	304					161		265			
2	Mộc Châu	1.390	689	640	0	61			61	517			172	640			
3	Yên Châu	1.635	962	0	673	0		673		648			314				
4	Mai Sơn	3.431	2.213	1.218	0	0	747						171	546	808	487	672
5	Thuận Châu	3.329	2.021	0	1.308	0		394		221	914		1.162			638	
6	Sông Mã	2.852	2.103	749	0	0	586						1.517				749
7	Sốp Cộp	1.531	868	628	0	35			35	273		595					628
8	Quỳnh Nhai	1.753	903	0	766	84		766	84			903					
9	Mường La	3.333	2.180	0	1.153	0		637			516	1.079	372			729	
10	Bắc Yên	1.848	456	0	1.298	94		585	94		713					456	
11	Phù Yên	3.400	2.440	0	960	0		960		362						2.078	

Qu

PHỤ LỤC 02: KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ LƯỚI ĐIỆN, GIAI ĐOẠN 2017-2020*(Ban hành kèm theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/03/2017 của UBND tỉnh Sơn La)**Đơn vị tính: tỷ đồng*

STT	Nguồn vốn	Tổng số	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng cộng:	1.544,0	5,0	20,0	249,0	593,0	485,0	192,0
<i>I</i>	<i>Dự án Điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La</i>	<i>1.142,0</i>	<i>5,0</i>	<i>20,0</i>	<i>62,0</i>	<i>430,0</i>	<i>433,0</i>	<i>192,0</i>
1	Ngân sách TW	130,0		15,0	17,0	50,0	48,0	
2	Ngân sách địa phương	171,3	5,0	5,0	45,0	50,0	40,0	26,3
3	ODA	840,7				330,0	345,0	165,7
<i>II</i>	<i>Ngành điện đầu tư</i>	<i>378,0</i>			<i>163,0</i>	<i>163,0</i>	<i>52,0</i>	
<i>III</i>	<i>Dự án lồng ghép các huyện</i>	<i>24,0</i>			<i>24,0</i>			

21

PHỤ LỤC 03: TỔNG HỢP QUY MÔ, KHỐI LƯỢNG ĐẦU TƯ ĐỢT 1 (2016-2017)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/03/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Stt	Địa phương	Đường dây trung áp	Đường dây hạ áp	Số hộ được cấp điện từ dự án	TBA	Tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)			Dự kiến thời gian khởi công	Dự kiến thời gian hoàn thành
						Tổng	XL+TB	Khác		
		(m)	(m)	(hộ)	(trạm)	(đồng)	(đồng)	(đồng)		
	Tổng cộng:	70.958	108.177	3.658	42	153.014.273.709	122.429.560.126	30.584.713.583		
I	Huyện Vân Hồ	7.338	11.633	304	4	13.785.958.600	11.030.401.324	2.755.557.276		
<i>1</i>	<i>Xã Chiềng Xuân</i>	<i>7.338</i>	<i>11.633</i>	<i>304</i>	<i>4</i>	<i>13.785.958.600</i>	<i>11.030.401.324</i>	<i>2.755.557.276</i>	Tháng 01/2017	Tháng 12/2017
1.1	TBA Bàn Láy	2.067	1066	26	1					
1.2	TBA Bàn Nà Sàng	5.136	5.466	133	1					
1.3	TBA A Lang	85	2.133	40	1					
1.4	TBA Bàn Dên	50	2.968	105	1					
II	Huyện Mộc Châu	14.084	13.041	517	6	25.790.228.681	20.635.240.598	5.154.988.083		
<i>1</i>	<i>Xã Chiềng Khừa</i>	<i>7.577</i>	<i>5.458</i>	<i>205</i>	<i>2</i>	<i>12.178.896.204</i>	<i>9.744.560.876</i>	<i>2.434.335.328</i>	Tháng 11/2017	Tháng 11/2018
1,1	TBA Căng Tỵ	5.649	2.195	90	1					
1,2	TBA Xá Lú	1.928	2.513	80	1					
1,3	TBA Bàn Phách (hiện có)		427	25						
1,4	TBA Bàn Cang (hiện có)		323	10						
<i>2</i>	<i>Xã Lóng Sập</i>	<i>6.508</i>	<i>7.583</i>	<i>312</i>	<i>4</i>	<i>13.611.332.477</i>	<i>10.890.679.722</i>	<i>2.720.652.755</i>	Tháng 11/2017	Tháng 11/2018
2,1	TBA A Lá	2.958	2.670	67	1					
2,2	TBA Pha Nhện	66	1.130	135	1					
2,3	TBA Pha Đoán	975	1.780	55	1					
2,4	TBA Bốc Phát	2.509	905	30	1					
2,5	TBA Lóng Sập (hiện có)		1.098	25						

24

Stt	Địa phương	Đường dây trung áp	Đường dây hạ áp	Số hộ được cấp điện từ dự án	TBA	Tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)			Dự kiến thời gian khởi công	Dự kiến thời gian hoàn thành
						Tổng	XL+TB	Khác		
		(m)	(m)	(hộ)	(trạm)	(đồng)	(đồng)	(đồng)		
III	Huyện Yên Châu	9.164	22.322	648	10	26.015.054.651	20.815.128.029	5.199.926.622		
1	Xã Chiềng On	3.909	13.814	423	6	14.521.761.254	11.619.130.683	2.902.630.571	Tháng 11/2017	Tháng 11/2018
1,1	TBA Suối Cút	1.368	1.052	43	1					
1,2	TBA A La	1.326	1.326	30	1					
1,3	TBA Đin Chí	315	4.652	114	1					
1,4	TBA Nà Cài	55	3.124	119	1					
1,5	TBA Keo Đồn	55	2.113	69	1					
1,6	TBA Trảng Nặm	790	1.547	48	1					
2	Xã Phiêng Khoài	5.255	8.508	225	4	11.493.293.397	9.195.997.346	2.297.296.051	Tháng 11/2017	Tháng 11/2018
2,1	TBA Huổi Sai	193	1.287	62	1					
2,2	TBA Cồn Huốt 2	2.684	1.833	54	1					
2,3	TBA Na Lù	468	2.559	48	1					
2,4	TBA Páo Cùa	1.910	1.468	42	1					
2,5	TBA Kim Chung 1(hiện có)		1.361	19						
IV	Huyện Thuận Châu	1.196	9.371	221	3	7.338.444.155	5.871.625.360	1.466.818.795		
1	Xã Phông Lái	1.196	9.371	221	3	7.338.444.155	5.871.625.360	1.466.818.795	Tháng 10/2017	Tháng 10/2018
1,1	TBA Lái Lè	178	4.163	140	1					
1,2	TBA Huổi Giếng	974	2.256	38	1					
1,3	TBA Pha Lao	44	2.952	43	1					
V	Huyện Sông Mã	8.751	13.812	586	5	20.092.404.649	16.076.305.847	4.016.098.802		
1	Xã Yên Hưng	113	3580	119	1	3.249.550.876	2.600.025.963	649.524.913	Tháng 12/2016	Tháng 12/2017
1,1	TBA Bản Páng	113	3.580	119	1					
2	Xã Chiềng En	1.109	2.345	140	1	3.407.032.082	2.726.029.599	681.002.483	Tháng 12/2016	Tháng 12/2017

Stt	Địa phương	Đường dây trung áp	Đường dây hạ áp	Số hộ được cấp điện từ dự án	TBA	Tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)			Dự kiến thời gian khởi công	Dự kiến thời gian hoàn thành
						Tổng	XL+TB	Khác		
		(m)	(m)	(hộ)	(trạm)	(đồng)	(đồng)	(đồng)		
2,1	TBA Huỗi Han	1.109	2.345	140	1					
3	Xã Phú Pảu	7.529	7.887	327	3	13.435.821.691	10.750.250.285	2.685.571.406	Tháng 12/2016	Tháng 12/2017
3,1	Háng Xía	2.595	1.569	72	1					
3,2	Pha Hấp + Huỗi Lán	3.480	1.960	71	1					
3,3	Bán Hấp	1.390	3.172	158	1					
3,4	Co Muông (bò sung)	64	1.186	26						
VI	Huyện Sốp Cộp	22.478	10.350	273	6	30.519.226.658	24.418.999.643	6.100.227.015		
I	Xã Mường Và	22.478	10.350	273	6	30.519.226.658	24.418.999.643	6.100.227.015	Tháng 10/2017	Tháng 10/2018
1.1	TBA Pá Thông	13.583	13.583	13.583	13.583					
1.2	TBA Pá Vai	6.855	3.497	43	1					
1.3	TBA Huỗi Dương	165	934	43	1					
1.4	TBA Púng Pàng	166	590	28	1					
1.5	TBA Huỗi Niếng	215	1.856	53	1					
1.6	TBA Khu Huỗi Mẹt	1.494	1.280	50	1					
VII	Huyện Mai Sơn	5.166	21.764	747	5	20.273.346.919	16.221.081.115	4.052.265.804		
I	Xã Cò Nòi	5.166	21.764	747	5	20.273.346.919	16.221.081.115	4.052.265.804	Tháng 12/2016	Tháng 12/2017
1,1	TBA Kim Sơn	793	1.738	80	1					
1,2	TBA Nong Te	2.525	2.155	115	1					
1,3	TBA Bó Ngoa	1.693	366	26	1					
1,4	TBA Huỗi Dương	145	1.596	69	1					
1,5	TBA Hua Noong 2	10	1.725	46	1					
1,6	TBA Bán Nhạp (hiện có)		4.557	197						
1,7	TBA Bán Mòn (hiện có)		5.130	101						

Stt	Địa phương	Đường dây trung áp	Đường dây hạ áp	Số hộ được cấp điện từ dự án	TBA	Tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)			Dự kiến thời gian khởi công	Dự kiến thời gian hoàn thành
						Tổng	XL+TB	Khác		
		(m)	(m)	(hộ)	(trạm)	(đồng)	(đồng)	(đồng)		
1,8	TBA Mu Kít (hiện có)		1.435	38						
1,9	TBA Mía Đường (hiện có)		1.136	19						
1,10	TBA Hua Noong (hiện có)		1926	56						
VIII	Huyện Phù Yên	2.781	5.884	362	3	9.199.609.396	7.360.778.210	1.838.831.186		
I	Xã Gia Phù	2.781	5.884	362	3	9.199.609.396	7.360.778.210	1.838.831.186	Tháng 10/2017	Tháng 10/2018
1,1	TBA Nà Mặc	762	1.945	102	1					
1,2	TBA Bản Lá	1.108	1.306	109	1					
1,3	TBA Nà Khăm	911	2.633	151	1					

24

PHỤ LỤC 04 : TỔNG HỢP QUY MÔ, KHỐI LƯỢNG ĐẦU TƯ ĐỢT 2 (2017-2018)
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/03/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Địa phương	Đường dây trung áp	Đường dây hạ áp	Số hộ được cấp điện từ dự án	TBA	Tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)			Dự kiến thời gian khởi công	Dự kiến thời gian hoàn thành
						Tổng	XL+TB	Khác		
		(m)	(m)	(hộ)	(trạm)	(đồng)	(đồng)	(đồng)		
	Tổng cộng:	213.165	243.238	6.446	87	393.985.218.817	303.371.619.616	75.786.714.299		
I	Huyện Vân Hồ	6.477	8.238	161	3	12.023.858.547	9.620.512.370	2.403.346.178		
<i>1</i>	<i>Xã Suối Bàng</i>	<i>6.477</i>	<i>8.238</i>	<i>161</i>	<i>3</i>	<i>12.023.858.547</i>	<i>9.620.512.370</i>	<i>2.403.346.178</i>	2018	2018
1,1	TBA Chiềng Đa	4.048	2.746	72	1					
1,2	TBA Bản Sôi	2.374	2.540	64	1					
1,3	TBA Suối Khẩu	55	2.952	25	1					
II	Huyện Mộc Châu	1.358	6.790	172	2	6.148.462.777	4.919.499.175	1.228.963.602		
<i>1</i>	<i>Xã Mường Sang</i>	<i>1.358</i>	<i>6.790</i>	<i>172</i>	<i>2</i>	<i>6.148.462.777</i>	<i>4.919.499.175</i>	<i>1.228.963.602</i>	2019	2019
1.1	TBA Nà Bó 2	373	2.893	62	1					
1.2	TBA An Thái 3	985	2.400	70	1					
1.3	TBA An Thái (hiện có)		1.497	40						
III	Huyện Yên Châu	9.282	14.179	314	4	18.253.473.119	14.604.942.602	3.648.530.518		
<i>1</i>	<i>Xã Chiềng Hộc</i>	<i>9.282</i>	<i>14.179</i>	<i>314</i>	<i>4</i>	<i>18.253.473.119</i>	<i>14.604.942.602</i>	<i>3.648.530.518</i>	2019	2019
1.1	TBA Hang Hộc	110	1.840	37	1					
1.2	TBA Pá Hộc	4.723	2.521	59	1					
1.3	TBA Bản Cang	1.948	7.025	180	1					
1.4	TBA Co Sáy	2.501	2.793	38	1					
IV	Huyện Mường La	44.484	41.311	1.451	16	77.045.150.553	61.645.254.808	15.399.895.745		
<i>1</i>	<i>Xã Hua Trai</i>	<i>226</i>	<i>14857</i>	<i>658</i>	<i>2</i>	<i>11.417.903.434</i>	<i>9.135.676.438</i>	<i>2.282.226.996</i>	2018	2018
1.1	TBA Ái Ngựa	61	3.449	60	1					
1.2	TBA Nà Tông (đã xây dựng trạm)		2.461	104						
1.3	TBA Lọng Bon	165	2.186	75	1					

STT	Địa phương	Đường dây trung áp	Đường dây hạ áp	Số hộ được cấp điện từ dự án	TBA	Tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)			Dự kiến thời gian khởi công	Dự kiến thời gian hoàn thành
						Tổng (đồng)	XL+TB (đồng)	Khác (đồng)		
		(m)	(m)	(hộ)	(trạm)					
1.4	TBA Pá Han (hiện có)		2.110	152						
1.5	TBA Bàn Lè (hiện có)		3.441	189						
1.6	TBA Nà Loi (hiện có)		298	45						
1.7	TBA Nà Liêng (hiện có)		912	33						
2	Xã Chiềng Lao	10.461	5.662	241	4	15.593.664.889	12.476.780.674	3.116.884.215	2018	2018
2.1	TBA Đán Ến	6.097	1.297	91	1					
2.2	TBA Phiêng Phá	2.026	1.855	68	1					
2.3	TBA Huổi Hậ	1.747	1.845	52	1					
2.4	TBA Pá Song	591	665	30	1					
3	Xã Nậm Giôn	19.387	8.052	327	6	27.384.631.350	21.910.951.764	5.473.679.586	2019	2019
3.1	TBA Nậm Cùm	17.047	2.908	50	1					
3.2	TBA Púng Ngùa	127	1.388	55	1					
3.3	TBA Huổi Ngàn	88	941	62	1					
3.4	TBA Huổi Chèo	77	1.204	60	1					
3.5	TBA Bá Hợp	112	820	50	1					
3.6	TBA Huổi Sán	1.936	791	50	1					
4	Xã Chiềng Công	14.410	12.740	225	4	22.648.950.880	18.121.845.932	4.527.104.948	2018	2018
4.1	TBA Hát Tát Thệnh	9.893	1.327	40	1					
4.2	TBA Kho Lao	773	3.219	60	1					
4.3	TBA Chông Pú Tầu	1.140	4.090	70	1					
4.4	TBA Nong Bó	2.604	4.104	55	1					
V	Huyện Quỳnh Nhai	16.635	40.346	903	11	43.957.922.128	35.171.549.291	8.786.372.835		
1	Xã Cà Nàng	3.684	5.259	140	2	7.612.468.939	6.090.877.675	1.521.591.264	2018	2018
1.1	TBA Ít Pháy	3.618	3.083	96	1					
1.2	TBA Huổi Suông	66	2.176	44	1					
2	Xã Chiềng Khoang	7.007	12.420	250	3	15.321.590.262	12.259.088.716	3.062.501.546	2018	2018

STT	Địa phương	Đường dây trung áp	Đường dây hạ áp	Số hộ được cấp điện từ dự án	TBA	Tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)			Dự kiến thời gian khởi công	Dự kiến thời gian hoàn thành
						Tổng (đồng)	XL+TB (đồng)	Khác (đồng)		
		(m)	(m)	(hộ)	(trạm)					
2.1	TBA Phiêng Tô	55	2.442	50	1					
2.2	TBA Bàn Lý	55	7.106	100	1					
2.3	TBA Bàn Sán	6.897	2.872	100	1					
3	Xã Chiềng Khay	4.306	14.470	171	3	12.692.041.488	10.155.137.941	2.536.903.547	2018	2018
3.1	TBA Khâu Pùm	1.805	3.739	73	1					
3.2	TBA Co Que	1.180	5.076	34	1					
3.3	TBA Nậm Ngừa	1.321	5.655	64	1					
4	Xã Pá Ma - Pha Khinh	1.488	4.879	222	2	5.722.721.997	4.578.856.075	1.143.865.921	2018	2018
4.1	TBA Bàn Tậu	84	2.890	131	1					
4.2	TBA Bàn Khúm	1.404	1.989	91	1					
5	Xã Mường Giôn	150	3318	120	1	2.609.099.442	2.087.588.884	521.510.557	2018	2018
5.1	TBA Bàn Cút	150	1.736	60	1					
5.2	TBA Bàn Cút hiện có		1.582	60						
VI	Huyện Thuận Châu	31.895	45.794	1.162	19	65.090.899.311	52.080.436.535	13.010.462.775		
1	Xã Nậm Lầu	11.005	12.375	210	5	19.378.893.053	15.505.411.977	3.873.481.076	2019	2019
1.1	TBA UB Nậm Lầu	14	1.414	32	1					
1.2	TBA Pá O	4.907	2.520	55	1					
1.3	TBA Ít Mặn	2.665	910	28	1					
1.4	TBA Nong Ten	3.353	3.812	50	1					
1.5	TBA Ít Cuông	66	3.719	45	1					
2	Xã Mường Bám	9.553	16.405	543	7	22.593.789.632	18.077.710.393	4.516.079.238	2019	2019
2.1	TBA Pá Ban	2.292	2.218	60	1					
2.2	TBA Bôm Kham	361	1.682	96	1					
2.3	TBA Nậm Ún	5.347	2.115	63	1					
2.4	TBA Pá Chóng	165	2.336	74	1					
2.5	TBA Nà Tra	194	1.728	53	1					

STT	Địa phương	Đường dây trung áp	Đường dây hạ áp	Số hộ được cấp điện từ dự án	TBA	Tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)			Dự kiến thời gian khởi công	Dự kiến thời gian hoàn thành
						Tổng (đồng)	XL+TB (đồng)	Khác (đồng)		
		(m)	(m)	(hộ)	(trạm)					
2.6	TBA Hát Pàng	1.139	3.429	68	1					
2.7	TBA Tư Làng A+B	55	2.897	129	1					
3	Xã Co Mạ	6.273	12.446	307	5	15.176.438.644	12.142.950.213	3.033.488.431	2019	2019
3.1	TBA Xá Nhá B	2.852	5.034	116	1					
3.2	TBA Pá Âu	1.326	712	35	1					
3.3	TBA Pá Chà	308	4.477	71	1					
3.4	TBA Co Nghè A	761	875	30	1					
3.5	TBA Co Nghè B	1.026	1.348	55	1					
4	Xã Muồng É	5.064	4.568	102	2	7.941.777.982	6.354.363.952	1.587.414.030	2019	2019
4,1	TBA Hát Lụ	5.020	2.375	57	1					
4,2	TBA Nậm Nồng	44	2.193	45	1					
VII	Huyện Sông Mã	51.883	56.615	1.517	19	98.274.288.738	78.631.082.252	19.643.206.485		
1	Xã Nà Nghịu	17.360	12.565	337	6	26.153.631.690	20.926.006.090	5.227.625.600	2019	2019
1.1	TBA Hua Pàn	3.831	1.173	32	1					
1.2	TBA Phiêng Tô	4.268	1.712	43	1					
1.3	TBA Lọng Lăn	2.853	2.007	61	1					
1.4	TBA Ngu Hấu	3.889	2.320	59	1					
1.5	TBA Pom Phung	2.464	2.334	49	1					
1.6	TBA Xum Côn	55	3.019	93	1					
2	Xã Bó Sinh	6.456	22.209	602	3	22.150.328.472	17.722.888.889	4.427.439.582	2019	2019
2,1	TBA Bản Nong	1.647	3.010	81	1					
2,2	TBA Bản ngày	308	5.327	117	1					
2,3	TBA Bản Huổi Tính	4.501	2.574	72	1					
2,4	TBA Pác Ma (hiện có)		3.062	150						
2,5	TBA Pó Sinh (hiện có)		5.468	106						
2,6	TBA Bản Pát (hiện có)		2.768	76						

PHỤ LỤC 05 : TỔNG HỢP QUY MÔ, KHỐI LƯỢNG ĐẦU TƯ ĐỢT 3 (2018-2019)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/03/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Stt	Địa phương	Đường dây trung áp (m)	Đường dây hạ áp (m)	Số hộ được cấp điện từ dự án (hộ)	TBA (trạm)	Tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)			Dự kiến thời gian khởi công	Dự kiến thời gian hoàn thành
						Tổng (đồng)	XI+TB (đồng)	Khác (đồng)		
	Tổng cộng:	113.542	116.418	5.196	78	281.599.309.509	163.949.738.062	40.957.067.685		
I	Huyện Mường La	32.138	19.606	729	13	49.326.325.269	39.466.908.275	9.859.416.994		
<i>1</i>	<i>Xã Chiềng Muôn</i>	<i>5.096</i>	<i>3.556</i>	<i>125</i>	<i>3</i>	<i>8.177.478.536</i>	<i>6.542.952.339</i>	<i>1.634.526.197</i>	2019	2020
1,1	TBA Pá Kim	110	1.580	35	1					
0,2	TBA Cát Linh	4898	844	40	1					
1,3	TBA Hua Đán	88	1.132	50	1					
<i>2</i>	<i>Xã Ngọc Chiến</i>	<i>12.071</i>	<i>12.707</i>	<i>444</i>	<i>7</i>	<i>22.660.932.127</i>	<i>18.131.432.350</i>	<i>4.529.499.777</i>	2019	2020
2,1	TBA Phú Rãnh	1526	1.225	73	1					
2,2	TBA Giàng Phồng	2035	1.260	55	1					
2,3	TBA Nậm Nghiệp	7673	1.090	70	1					
2,4	TBA Ngam La	233	900	50	1					
2,5	TBA Châm Pậu	55	1.555	50	1					
2,6	TBA Huổi Ngừa	351	2.007	44	1					
2,7	TBA Chom Khâu	198	2.385	60	1					
2,8	TBA Bản Kè (hiện có)		2.285	42						
<i>3</i>	<i>Xã Chiềng Ân</i>	<i>14.971</i>	<i>3.343</i>	<i>160</i>	<i>3</i>	<i>18.487.914.606</i>	<i>14.792.523.586</i>	<i>3.695.391.020</i>	2019	2020
3,1	TBA Tà Pù Chừ	14798	836	30	1					
3,2	TBA Sạ Súng	118	1.237	60	1					
3,3	TBA Hán Trạng	55	1.270	70	1					
II	Huyện Thuận Châu	12.703	26.112	638	8	30.433.479.155	24.350.391.475	6.083.087.680		
<i>1</i>	<i>Xã Co Tông</i>	<i>4.874</i>	<i>6.798</i>	<i>230</i>	<i>3</i>	<i>10.224.271.485</i>	<i>8.180.629.363</i>	<i>2.043.642.122</i>	2019	2020
1,1	TBA Pá Cháo B	150	2.117	30	1					
1,2	TBA Hát Khúa B	595	1.773	51	1					
1,3	TBA Pá Chá A	4.129	2.908	149	1					

Stt	Địa phương	Đường dây trung áp (m)	Đường dây hạ áp (m)	Số hộ được cấp điện từ dự án (hộ)	TBA (trạm)	Tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)			Dự kiến thời gian khởi công	Dự kiến thời gian hoàn thành
						Tổng (đồng)	XI+TB (đồng)	Khác (đồng)		
2	Xã Pá Lông	6.536	11.638	231	4	14.222.195.074	11.379.442.223	2.842.752.851	2019	2020
2,1	TBA Sầu Mê	1.135	1.930	49	1					
2,2	TBA Hua Ngáy	377	4.795	97	1					
2,3	TBA Hua Dấu	3.300	2.350	43	1					
2,4	TBA Tựa Tậu	1.724	2.563	42	1					
3	Xã Muối Nội	1.293	7.676	177	1	5.987.012.596	4.790.319.889	1.196.692.707	2019	2020
3,1	TBA Muối Nội	1.293	2.898	72	1					
3,2	TBA Bán Sang (hiện có)		2.569	56						
3,3	TBA Co Cại (hiện có)		2.209	49						
III	Huyện Bắc Yên	16.331	12.279	456	8	26.770.225.083	21.419.353.906	5.350.871.176		
1	Xã Phiêng Ban	8.098	8.018	257	5	14.616.389.093	11.694.844.173	2.921.544.920	2019	2020
1.1	TBA Bụa A	3.166	1.631	45	1					
1.2	TBA Pu Nhi	1.554	1.142	59	1					
1.3	TBA Suối Ún	2.996	1.222	40	1					
1.4	TBA Bụa B	327	1.540	49	1					
1.5	TBA Phiêng Ban A, B	55	2.483	64	1					
2	Xã Phiêng Cón	8.233	4.261	199	3	12.153.835.990	9.724.509.733	2.429.326.256	2019	2020
2.1	TBA Suối Trắng	4.015	999	40	1					
2.2	TBA Bán Tầng	2.289	773	32	1					
2.3	TBA Bán Tra	1.929	2.489	127	1					
IV	Huyện Mai Sơn	43.052	48.720	1.295	21	76.692.503.761	61.363.095.563	15.329.408.195		
1	Xã Nhà Bó	7.266	7.116	228	3	12.645.027.845	10.117.521.452	2.527.506.392	2019	2019
1.1	TBA Phiêng Hịch	2939	1.577	75	1					
1.2	TBA Bán Sản	2008	3.017	78	1					
1.3	TBA Cáp La	2319	2.522	75	1					
2	Xã Mường Bằng	6.874	26.188	580	7	23.314.339.630	18.654.235.819	4.660.103.810	2019	2019
2,1	TBA Ít Có	2446	3.126	45	1					

Stt	Địa phương	Đường dây trung áp	Đường dây hạ áp	Số hộ được cấp điện từ dự án	TBA (trạm)	Tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)			Dự kiến thời gian khởi công	Dự kiến thời gian hoàn thành
		(m)	(m)	(hộ)		Tổng (đồng)	XL+TB (đồng)	Khác (đồng)		
2,2	TBA Hìn Hụm	110	1.775	65	1					
2,3	TBA Long Bon	1949	2.281	50	1					
2,4	TBA Chu Văn Thịnh	55	3.545	47	1					
2,5	TBA Bán Bằng	779	2.601	128	1					
2,6	TBA Bán Cấp	121	2.228	80	1					
2,7	TBA Bán Mới	1414	4.158	34	1					
2,8	TBA Trại Bò T/Long (hiện có)		1.670	30						
2,9	TBA Ủy Ban (hiện có)		2.907	71						
2,10	TBA Bán Hào (hiện có)		1.897	30						
3	Xã Phiêng Cầm	28.912	15.416	487	11	40.733.136.286	32.591.338.292	8.141.797.993	2019	2020
3,1	TBA Pú Tậu	4.332	1.209	35	1					
3,2	TBA Huổi Thùng	9.156	1.362	65	1					
3,3	TBA Co Muống	3.069	1.039	20	1					
3,4	TBA Long Nghịu	55	1.704	52	1					
3,5	TBA Tăng Lương	176	599	40	1					
3,6	TBA Huổi Thươn	88	2.006	38	1					
3,7	TBA Bán Cù	2.167	1.735	42	1					
3,8	TBA Xà Liệt	848	1.249	45	1					
3,9	TBA Thăm Hưm	6.086	1.396	60	1					
3,10	TBA Na Va	2.728	693	25	1					
3,11	TBA Bon Trỏ	207	1.483	55	1					
3,12	TBA Tông Chính(hiện có)		941	10						
V	Huyện Phù Yên	52.370	58.421	2.078	28	98.376.776.241	78.713.084.406	19.663.691.835		
1	Xã Huy Thượng	3.669	3.133	200	2	6.684.290.270	5.348.224.696	1.336.065.574	2019	2020
1.1	TBA Bán Chài 1	354	858	55	1					
1.2	TBA Núi Hồng	3.315	1.560	78	1					
1.3	TBA Bán Pười (hiện có)		715	67						

Stt	Địa phương	Đường dây trung áp (m)	Đường dây hạ áp (m)	Số hộ được cấp điện từ dự án (hộ)	TBA (trạm)	Tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)			Dự kiến thời gian khởi công	Dự kiến thời gian hoàn thành
						Tổng (đồng)	XL+TB (đồng)	Khác (đồng)		
2	Xã Suối Bau	12.648	17.692	471	8	25.213.120.462	20.173.485.602	5.039.634.860	2019	2020
2.1	TBA Thịnh A&B (Suối Thịnh)	5.837	4.227	88	1					
2.2	TBA Suối Chèo(Bản Chèo)	55	2.967	145	1					
2.3	TBA Bản Chát	2.229	3.130	73	1					
2.4	TBA B Suối Bau	274	1.183	32	1					
2.5	TBA B Suối Giàng	77	1.650	53	1					
2.6	TBA Suối Hiền	838	1.780	30	1					
2.7	TBA Suối Cây	2.064	1.694	26	1					
2.8	TBA Thịnh A (cụm B)	1.274	1.061	24	1					
3	Xã Kim Bôn	9.114	16.145	619	7	22.010.798.409	17.611.248.297	4.399.550.112	2019	2020
3.1	TBA Đá Đỏ	44	5.322	126	1					
3.2	TBA Suối Pa	116	2.269	78	1					
3.3	TBA Suối Kênh	3.880	1.181	80	1					
3.4	TBA Suối Cối	77	958	25	1					
3.5	TBA UB xã Kim Bôn	55	2.052	113	1					
3.6	TBA Bản Lệt	4.001	1.873	74	1					
3.7	TBA Dàn A	941	1.563	80	1					
3.8	TBA Kim Bôn (hiện có)		927	43						
4	Xã Mường Cơi	4.798	4.557	249	3	9.362.116.469	7.490.803.135	1.871.313.334	2019	2020
4.1	TBA Suối Cốc	2.068	1.745	128	1					
4.2	TBA Suối Bực	2.503	1.438	58	1					
4.3	TBA Suối Bí	227	1.374	63	1					
5	Xã Suối Tọ	7.841	6.937	183	3	12.768.646.215	10.216.430.805	2.552.215.410	2019	2020
5.1	TBA Pắc Bẹ B	4.848	2.887	30	1					
5.2	TBA Pắc Bẹ A	110	1.092	63	1					
5.3	TBA Suối Dinh	2.883	2.958	90	1					
6	Xã Quang Huy	4.980	6.415	211	2	9.601.685.936	7.682.487.111	1.919.198.825	2019	2020

Stt	Địa phương	Đường dây trung áp (m)	Đường dây hạ áp (m)	Số hộ được cấp điện từ dự án (hộ)	TBA (trạm)	Tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)			Dự kiến thời gian khởi công	Dự kiến thời gian hoàn thành
						Tổng (đồng)	XL+TB (đồng)	Khác (đồng)		
6.1	TBA Trạm Bơm (hiện có)		1.198	66						
6.2	TBA Suối Ó	4.925	3.033	80	1					
6.3	TBA Bàn Giồng	55	2.184	65	1					
7	Xã Huy Bắc	6.507	1.691	76	1	8.151.447.866	6.522.124.717	1.629.323.149	2019	2020
7.1	TBA Bàn Sậy Tú	6.507	712	32	1					
7.2	TBA Huy Bắc (hiện có)		979	44						
8	Xã Tương Tiến	2.813	1.851	69	2	4.584.670.614	3.668.280.043	916.390.571	2019	2020
8.1	TBA Bàn Pa	44	1.276	36	1					
8.2	TBA bán Cột Mốc	2.769	575	33	1					

24

PHỤ LỤC 06: DANH MỤC CÁC XÃ BẢN ĐƯỢC NGÀNH ĐIỆN ĐẦU TƯ*(Ban hành kèm theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/03/2017 của UBND tỉnh Sơn La)*

STT	Địa phương và tên TBA	Số bản	Đường dây trung thế	Hạ thế	Trạm biến áp	Hộ dân
	Tổng cộng	146	303.620	196.866	130	6.158
I	Huyện Mường La	27	63.459	24.027	27	1.153
1.1	xã Hua Trai	2	4.743	1.509	2	116
1	TBA Nặm Khít	1	2.412	569	1	69
2	TBA Nặm Hồng	1	2.331	940	1	47
1.2	xã Nặm Giôn	3	12.565	2.198	3	117
3	TBA Huổi Pươi	1	9.652	1.008	1	47
4	TBA Huổi Hóc 1	1	2.043	853	1	42
5	TBA Huổi Hóc 2	1	870	337	1	28
1.3	xã Chiềng San	2	5.257	3.608	2	148
6	TBA Púng Quài	1	4.926	1.621	1	69
7	TBA Pá Sang	1	331	1.987	1	79
1.4	xã Pi Toong	1	4.066	823	1	69
8	TBA Nà Trà	1	4.066	823	1	69
1.5	xã Mường Bú	7	9.581	5.649	7	264
1	TBA Nà Xi 1	1	95	728	1	50
2	TBA Nà Xi 2	1	2.133	841	1	40
3	TBA Pá Tong	1	879	548	1	21
4	TBA Thắm Súm 1	1	794	964	1	28
5	TBA Thắm Súm 2	1	3.744	443	1	40
6	TBA Na Nong 1	1	112	982	1	38
7	TBA Na Nong 2	1	1.824	1.143	1	47
1.6	xã Ngọc Chiến	2	3.877	1.578	2	54
1	TBA Phiêng Cứu 1	1	882	1.013	1	35
2	TBA Phiêng Cứu 2	1	2.995	565	1	19
1.7	xã Chiềng Hoa	4	7.654	4.345	4	155
1	TBA Lọng Sán	1	1.204	1.833	1	40
2	TBA Pá Liềng	1	1.821	1.164	1	34
3	TBA Nong Ó	1	2.389	834	1	46
4	TBA Huổi Má	1	2.240	514	1	35
1.8	xã Chiềng Công	1	2.372	1.036	1	67
1	TBA Keo Hóm	1	2.372	1.036	1	67
1.9	xã Nặm Păm	4	9.454	1.996	4	109
1	TBA Nong Bấu 1	1	108	296	1	17
2	TBA Nong Bấu 2	1	63	707	1	39
3	TBA Huổi Cỏ	1	5.877	553	1	34
4	TBA Huổi Piêng	1	3.406	440	1	19
1.10	xã Tạ Bú	1	3.890	1.285	1	54
1	TBA Chăm Cọ	1	3.890	1.285	1	54

STT	Địa phương và tên TBA	Số bản	Đường dây trung thế	Hạ thế	Trạm biến áp	Hộ dân
II	Huyện Thuận Châu	36	93.611	51.056	35	1.308
2.1	xã Muối Nội	1	2.063	2.164	1	59
1	TBA Co Dại	1	2.063	2.164	1	59
2.2	xã Chiềng Ngàm	1	4.668	318	1	35
1	TBA Huổi Lán	1	4.668	318	1	35
2.3	xã Bàn Lầm	2	8.097	3.737	2	125
1	TBA Hua Lành	1	6.905	2.343	1	67
2	TBA Pá Lầu	1	1.192	1.394	1	58
2.4	xã Nậm Lầu	3	22.913	2.924	3	129
1	TBA Bàn Ban	1	10.710	406	1	32
2	TBA Xa Hòn	1	3.082	1.375	1	46
3	TBA Huổi Kép	1	9.121	1.143	1	51
2.5	xã Mường Bám	5	12.383	5.288	4	184
1	TBA Pá Sàng	1	2.110	1.372	1	21
2	TBA Pa Khương	1	120	521	1	22
3	TBA Pá Nó B	1	10.076	779	1	46
4	TBA Bàn Lào B	1	77	1.686	1	58
5	Bản Nà Hát A	1		930		37
2.6	xã Co Mạ	4	6.589	6.436	4	140
1	TBA Sênh Thàng B	1	3.048	1.241	1	19
2	TBA Hua Lương	1	38	1.297	1	28
3	TBA Chá Lạy A	1	2.185	842	1	50
4	TBA Chá Lạy B	1	1.318	3.056	1	43
2.7	xã Mường É	1	2.006	3.333	1	26
1	TBA Hua Công	1	2.006	3.333	1	26
2.8	Xã É Tông	4	12.937	3.245	4	98
1	TBA Hát Lẹ	1	3.878	1.696	1	32
2	TBA Huổi Lạnh A	1	450	815	1	22
3	TBA Huổi Lạnh B	1	1.904	374	1	22
4	TBA Nà Vàng	1	6.705	360	1	22
2.9	xã Phổng lập	2	7.095	6.133	2	75
1	TBA Pá Sàng	1	6.002	2.363	1	30
2	TBA Huổi Ít	1	1.093	3.770	1	45
2.10	xã Long Hẹ	11	13.943	12.566	11	325
1	TBA Căn Tỷ A 1	1	92	754	1	34
2	TBA Căn Tỷ A 2	1	1.300	295	1	17
3	TBA Căn Tỷ B	1	16	807	1	19
4	TBA Pá Púa	1	5.199	1.107	1	36
5	TBA Nông Cốc A	1	45	1.554	1	23
6	TBA Nông Cốc B	1	237	1.457	1	27
7	TBA Nậm Búa	1	713	1.921	1	31

STT	Địa phương và tên TBA	Số bản	Đường dây trung thế	Hạ thế	Trạm biến áp	Hộ dân
8	TBA Há Tàu	1	1.413	1.100	1	18
9	TBA Pu Chấn	1	153	1.524	1	29
10	TBA Nà Nôm	1	4.486	1.274	1	57
11	TBA Ta Khom	1	289	773	1	34
2.11	xã Chiềng Bôm	1	618	2.596	1	22
1	TBA Huổi Pu	1	618	2.596	1	22
2.12	xã Chiềng Ly	1	299	2.316	1	90
1	TBA Bom Nghè	1	299	2.316	1	90
III	Huyện Phù Yên	23	28.628	28.745	13	960
3.1	xã Suối Tọ	4	4.717	3.795	3	104
1	TBA Suối Tọ B	1	2.387	582	1	20
2	TBA Bản Trờ A	1	2.305	674	1	30
3	TBA Lũng Khoai B	1	25	1.722	1	34
4	TBA Bản Trờ B	1		817		20
3.2	Xã Huy Hạ	4	663	4.879	2	188
1	TBA Bản Bó 2	1	245	1.313	1	79
2	TBA Đồng Lương	1	418	1.928	1	19
3	Bản Xà 1	1		758		50
4	Bản Đồng Lý 1+2	1		880		40
3.3	Huy Tân	2	4.809	4.029	1	120
1	TBA bản Suối Cù	1	4.809	2.121	1	34
2	Bản Puôi 3	1		1.908		86
3.4	xã Huy Tường	1	3.613	940	1	47
1	TBA Suối Nhung	1	3.613	940	1	47
3.5	xã Mường Do	5	5.043	5.875	2	116
1	TBA Bãi Lươn	1	4.955	2.365	1	45
2	TBA Suối Lồng	1	88	1.617	1	45
3	Bản Do	1		1.129		14
4	Bản Suối Han	1		574		5
5	Bản Lăn	1		190		7
3.6	xã Mường Thái	3	7.229	3.628	3	145
1	TBA Suối Quốc	1	1.617	1.327	1	50
2	TBA Khe Lành	1	2.686	1.061	1	65
3	TBA Giáp Đất	1	2.926	1.240	1	30
3.7	xã Huy Thượng	2	2.554	2.682	1	70
1	TBA Bản Ban 2	1		1.369		30
2	Núi Hồng	1	2.554	1.313	1	40
3.8	Xã Quang Huy	1	0	417	0	40
1	Bản Co Nga	1		417		40
3.9	xã Sập Xa	1	0	2.500	0	130
1	TBA Phiêng Lương	1		2.500		130

STT	Địa phương và tên TBA	Số bản	Đường dây trung thế	Hạ thế	Trạm biến áp	Hộ dân
IV	Huyện Bắc Yên	32	61.802	56.872	30	1.298
4.1	xã Mường Khoa	2	5.940	2.664	2	67
1	TBA Khọc B	1	4.415	1.193	1	37
2	TBA Pá Nó	1	1.525	1.471	1	30
4.2	xã Tà Xùa	5	9.978	9.324	5	280
1	TBA Chung Trinh	1	1.008	2.502	1	43
2	TBA Mống Vàng	1	32	1.010	1	22
3	TBA Bản Bẹ	1	529	1.441	1	58
4	TBA Trò A	1	8.383	2.943	1	112
5	TBA Trò B	1	26	1.428	1	45
4.3	xã Tạ Khoa	4	7.753	9.746	4	205
1	TBA Tà Đò B	1	1.772	1.947	1	48
2	TBA Noọng Ợ B	1	2.974	3.603	1	96
3	TBA Suối Hẹ	1	2.843	1.264	1	31
4	TBA Pua Lương	1	164	2.932	1	30
4.4	xã Hang Chú	5	17.368	9.141	5	209
1	TBA Suối Lệnh C	1	120	665	1	27
2	TBA Suối Lệnh A	1	767	2.811	1	88
3	TBA Suối Lệnh B	1	31	2.958	1	35
4	TBA Pà Cư Sáng	1	167	1.907	1	36
5	TBA Hua Ngà	1	16.283	800	1	23
4.5	xã Chim Vàng	6	5.005	11.110	5	186
1	TBA Má Nọi	1	435	1.271	1	54
2	TBA Suối Tù	1	521	2.644	1	47
3	TBA Cái A	1		1.339		17
4	TBA Y Chí Chàn	1	714	2.019	1	30
5	TBA Lệnh Tiến	1	972	1.705	1	23
6	Bản Suối Sạ(Cái B)	1	2.363	2.132	1	15
4.6	xã Hồng Ngài	1	1.211	3.818	1	29
1	TBA Suối Háo B	1	1.211	3.818	1	29
4.7	xã Chiềng Sại	3	8.847	3.954	3	159
1	TBA Nậm Lim	1	6.341	1.704	1	92
2	TBA Suối Púng	1	2.338	1.015	1	45
3	TBA Suối Trắng	1	168	1.235	1	22
4.8	xã Hua Nhàn	3	5.382	3.909	3	96
1	TBA Pa Khôm 1	1	103	646	1	37
2	TBA Pa Khôm 2	1	123	2.468	1	28
3	TBA Pa Khôm 3	1	5.156	795	1	31
4.9	Xã Xím Vàng	3	318	3.206	2	67
1	TBA Xím Vàng	1		1.216		34
2	TBA Cửa Mang 2	1	196	1.277	1	15
3	TBA Háng Gò Bua	1	122	713	1	18

STT	Địa phương và tên TBA	Số bản	Đường dây trung thế	Hạ thế	Trạm biến áp	Hộ dân
V	Huyện Quỳnh Nhai	15	28.923	18.024	15	766
5.1	Mường Giôn	4	4.853	5.896	4	205
1	Bản Xanh	1	99	2.240	1	64
2	Huổi Tèo	1	1.620	1.335	1	37
3	Bản Tung	1	354	1.051	1	26
4	Cha Có	1	2.780	1.270	1	78
5.2	Mường Sại	4	9.315	2.165	4	106
1	Bản Tôm A	1	2.235	1.052	1	20
2	Bản Tôm B	1	1.370	202	1	14
3	Nà Phi	1	4.005	413	1	36
4	Co Sán	1	1.705	498	1	36
5.3	Nằm Ét	2	4.805	1.335	2	131
1	Pom Hán	1	2.715	430	1	65
2	Bó Ún	1	2.090	905	1	66
5.4	Chiềng Khoang	2	6.131	1.289	2	61
1	Hua Lý	1	1.235	285	1	19
2	Phiêng Mây	1	4.896	1.004	1	42
5.5	Chiềng Khay	3	3.819	7.339	3	263
1	Pá Pó	1	40	1.906	1	60
2	Nậm Tấu	1	3.660	2.180	1	71
3	Lọng Ổ	1	119	3.253	1	132
VI	Huyện Yên Châu	13	27.197	18.142	10	673
6.1	Tú Nàng	8	9.601	9.890	5	394
1	Văng Phay	1	622	1.772	1	53
2	Nong Pét	1	3.539	751	1	31
3	Cổ Nông	1		1.490		37
4	Cốc Cù	1	2.513	930	1	40
5	Cai Ton	1	1.472	317	1	32
6	Cô Tông	1	1.455	302	1	36
7	Chiềng Ban 2	1		1.947		59
8	Tà Làng Thấp	1		2.381		106
6.2	Sập Vạt	2	12.831	4.417	2	130
1	Pá Sang	1	12.711	2.428	1	76
2	Bản Nhúng	1	120	1.989	1	54
6.3	Mường Lựm	1	2.580	1.260	1	43
1	Pa Khôm	1	2.580	1.260	1	43
6.4	Chiềng Đông	1	175	800	1	46
1	Hiếu Siêu	1	175	800	1	46
6.5	Lóng Phiêng	1	2.010	1.775	1	60
1	Pa Sa	1	2.010	1.775	1	60